

Thành

(I)__[Tiếng Anh]- Ngữ Pháp Cơ Bản

GIỚI TỪ(Prepositions)

1. Định nghĩa:

Giới từ là từ loại chỉ sự liên quan giữa các từ loại trong cụm từ, trong câu. Những từ thường đi sau giới từ là tân ngữ (Object), Verb + ing, Cụm danh từ ...

Ví dụ:

a. I went into the room.

b. I was sitting in the room at that time.

Ta thấy rõ, ở ví dụ a., "the room" là tân ngữ của giới từ "into". Ở ví dụ b., "the room" là tân ngữ của giới từ "in".

Chú ý: Các bạn phải luôn phân biệt trạng từ và giới từ, vì thường khi một từ có hai chức năng đó (vừa là trạng từ và giới từ). Điều khác nhau cơ bản là Trạng từ thì không có tân ngữ theo sau. Hãy xét các câu sau đây:

Ví dụ:

1. Please, come in. It's raining. (Trạng từ)

We are in the small room. (Giới từ); vì tân ngữ của "in" là "The room"

2. He ran down quickly. (Trạng từ) - vì "quickly" không phải là tân ngữ của "down"; nó chỉ là trạng từ chỉ cách thức mà thôi.

3. My dictionary is on the desk. (Giới từ) - vì nó liên kết với tân ngữ: (the desk).

2. Cách sử dụng giới từ trong tiếng Anh:

Có thể nói việc dùng các giới từ không phải dễ, vì mỗi nước có cách dùng giới từ đặc biệt; vậy ta phải rất chú ý đến nó ngay từ lúc mới học môn ngoại ngữ đó nói chung và tiếng Anh nói riêng.

Trong tiếng Anh, người ta không thể đặt ra các quy luật về các phép dùng giới từ mang tính cố định cho mỗi giới từ đó - cùng một giới từ, khi đi với từ loại khác nhau thì tạo ra nghĩa khác nhau. Vậy chúng ta nên học thuộc mỗi khi gặp phải và học ngay từ lúc ban đầu.

Ví dụ:

depend on

independent of

look after

look for

look up to

.....

wait for

think of

make up

look up

live on

.....

3. Các loại giới từ trong tiếng Anh.

Các giới từ trong tiếng Anh có thể được phân thành mấy loại sau:

3.1. Giới từ chỉ Thời gian.

after

at

before

behind

by

during

for

from

in

on

since

throughout

foreward

Thành

until

within

3.2. Giới từ chỉ Địa điểm/Nơi chốn.

about

above

across

at

before

behind

below

beneath

beside

beyond

by

in

off

on

over

through

to

toward

under

within

without

3.3. Giới từ chỉ Lý do, nguyên nhân.

at

for

from

of

on

over

through

with

3.4. Giới từ chỉ Mục đích.

after

at

for

on

to

3.5. Giới từ thường:

after

against

among

between

by

for

from

of

on

to

with

4. Vị trí giới từ

Thông thường, giới từ tiếng Anh được đặt như tiếng Việt; tuy nhiên, nó có thể đặt ngay trước Từ nghi vấn hay Đại

Thành

từ.

Ví dụ: What is this medal made of?

Of what is this medal made?

hay

The man whom we listened to is our new teacher.

The man to whom we listened is our new teacher.

5. Cách đặt từ ngữ có giới từ: Vị trí của giới từ trong câu có thể làm thay đổi nghĩa của câu đó.

Ví dụ:

1- A letter was read from his friend in the class room.

A letter from his friend was read in the class room.

(Hai câu trên có nghĩa khác nhau bởi vì giới từ "from" có vị trí khác nhau)

2- With his gun towards the forest he started in the morning.

With his gun, he started towards the forest in the morning.

(Hai câu trên có nghĩa khác nhau bởi vì giới từ "from" có vị trí khác nhau)

6. Một giới từ thông thường:

1. AT, IN, ON

1. AT : dùng trước thời gian ngắn: giờ, phút giây ...

At 10 o'clock; at this moment; at 10 a.m

2. ON : dùng trước thời gian chỉ: ngày, thứ ngày (trong lịch ...)

On Sunday; on this day....

3. IN : dùng trước thời gian dài: tháng, mùa, năm, ...

In June; in July; in Spring; in 2005...

2. IN, INTO, OUT OF

1. IN: dùng chỉ vị trí (địa điểm - không chuyển hướng)

In the classroom; in the concert hall; in the box....

2. INTO: dùng chỉ sự chuyển động từ ngoài vào trong.

I go into the classroom.

3. OUT OF: dùng chỉ sự chuyển động từ trong ra ngoài.

I go out of the classroom.

3. FOR, DURING, SINCE:

1. FOR : dùng để đo khoảng thời gian

For two months...

For four weeks..

For the last few years...

2. DURING : dùng để chỉ hành động xảy ra trong suốt thời gian của sự vật, sự kiện:

During christmas time; During the film; During the play...

3. SINCE : dùng để đánh dấu thời gian

Since last Saturday, since Yesterday.

4. AT, TO

1. AT: dùng chỉ sự cố định ở một vị trí nào đó tương đối nhỏ, vì nếu diện tích nơi đó lớn hơn ta dùng "in".

At the door; At home; At school

In Ha Noi; In the world

2. TO: dùng chỉ sự chuyển động tới một nơi nào đó.

Go to the window; Go to the market

5. ON, OVER, ABOVE. (ở trên)

1. ON: dùng chỉ vị trí đứng liền ngay ở trên

On the table; on the desk ...

2. OVER: dùng chỉ các lớp/thứ tự ở lẫn trên (áo, quần)

I usually wear a shirt over my singlet.

3. ABOVE: Với nghĩa là trên nhưng chỉ sự cao hơn so với vật khác thấp hơn.

The ceiling fans are above the pupils.

The planes fly above our heads.

6. TILL, UNTIL (tới, cho tới khi)

Thành

1. TILL: dùng cho thời gian và không gian.

Wait for me till next Friday (thời gian)

They walked till the end of the road. (không gian)

2. UNTIL: dùng với thời gian.

He did not come back until 11.p.m yesterday. (thời gian)

TRẠNG TỪ (PHÓ TỪ) (Adverbs)

1. Định nghĩa: Trạng từ dùng để tính chất/phụ nghĩa cho một từ loại khác trừ danh từ và đại danh từ.

2. Phân loại trạng từ.

Trạng từ có thể được phân loại theo ý nghĩa hoặc theo vị trí của chúng trong câu. Tùy theo ý nghĩa chúng diễn tả, trạng từ có thể được phân loại thành:

2.1. Trạng từ chỉ cách thức (manner): Diễn tả cách thức một hành động được thực hiện ra sao? (một cách nhanh chóng, chậm chạp, hay lười biếng ...) Chúng có thể để trả lời các câu hỏi với How?

Ví dụ: He runs fast

She dances badly

I can sing very well

Chú ý: Vị trí của trạng từ chỉ cách thức thường đứng sau động từ hoặc đứng sau tân ngữ (nếu như có tân ngữ).

Ví dụ: She speaks well English. [không đúng]

She speaks English well. [đúng]

I can play well the guitar. [không đúng]

I can play the guitar well. [đúng]

2.2. Trạng từ chỉ thời gian (Time): Diễn tả thời gian hành động được thực hiện (sáng nay, hôm nay, hôm qua, tuần trước ...). Chúng có thể được dùng để trả lời với câu hỏi WHEN? When do you want to do it? (Khi nào?)

Các trạng từ chỉ thời gian thường được đặt ở cuối câu (vị trí thông thường) hoặc vị trí đầu câu (vị trí nhấn mạnh)

I want to do the exercise now!

She came yesterday.

Last Monday, we took the final exams.

2.3. Trạng từ chỉ tần suất (Frequency): Diễn tả mức độ thường xuyên của một hành động (thỉnh thoảng, thường thường, luôn luôn, ít khi ...). Chúng được dùng để trả lời câu hỏi HOW OFTEN? - How often do you visit your grandmother? (có thường?) và được đặt sau động từ "to be" hoặc trước động từ chính:

Ví dụ: John is always on time

He seldom works hard.

2.4. Trạng từ chỉ nơi chốn (Place): Diễn tả hành động diễn tả nơi nào, ở đâu hoặc gần xa thế nào. Chúng dùng để trả lời cho câu hỏi WHERE? Các trạng từ nơi chốn thông dụng là here, there, out, away, everywhere, somewhere...

Ví dụ: I am standing here/

She went out.

2.5. Trạng từ chỉ mức độ (Grade): Diễn tả mức độ (khá, nhiều, ít, quá...) của một tính chất hoặc đặc tính; chúng đi trước tính từ hoặc trạng từ mà chúng bổ nghĩa:

Ví dụ: This food is very bad.

She speaks English too quickly for me to follow.

She can dance very beautifully.

2.6. Trạng từ chỉ số lượng (Quantity): Diễn tả số lượng (ít hoặc nhiều, một, hai ... lần...)

Ví dụ: My children study rather little

The champion has won the prize twice.

2.7. Trạng từ nghi vấn (Questions): là những trạng từ đứng đầu câu dùng để hỏi, gồm: When, where, why, how:

Ví dụ: When are you going to take it?

Why didn't you go to school yesterday?

2.8. Trạng từ liên hệ (Relation): là những trạng từ dùng để nối hai mệnh đề với nhau. Chúng có thể diễn tả địa điểm (where), thời gian (when) hoặc lí do (why):

Ví dụ: I remember the day when I met her on the beach.

Thành

This is the room where I was born.

3. Trạng từ và tính từ có chung cách viết/đọc.

Nhiều tính từ và trạng từ trong tiếng Anh có chữ viết tương tự - tức là tính từ cũng là trạng từ và ngược lại, tuy nhiên chúng ta phải dựa vào cấu trúc và vị trí của chúng để xác định xem đâu là tính từ và đâu là trạng từ.

Ví dụ: A hard worker works very hard.

A late student arrived late.

Chú ý: Một số tính và trạng từ có cách viết và đọc giống nhau:

Adjectives

Adverbs

fast

fast

only

only

late

late

pretty

pretty

right

right

short

short

sound

sound

hard

hard

fair

fair

even

even

cheap

cheap

early

early

much

much

little

little

4. Cách hình thành trạng từ.

Tính từ + -ly : Phần lớn trạng từ chỉ thể cách có thể cách có thể được thành lập bằng cách thêm -ly vào tính từ:

Quick quickly

Kind kindly

Bad badly

Easy easily

5. Vị trí của trạng từ.

Trạng từ bổ nghĩa cho từ loại nào thì phải đứng gần từ loại ấy. Quy tắc này thường được gọi là Quy tắc "cận kề".

Ví dụ: She often says she visits her grandmother.

(Often bổ nghĩa cho "says")

She sayss he often visits her grandmother.

(Often bổ nghĩa cho "visits")

Trạng từ chỉ thời gian trong tình huống bình thường nên đặt nó ở cuối câu (như vậy rất khác với tiếng Việt Nam).

Ví dụ: We visited our grandmother yesterday.

I took the exams last week.

Trạng từ không được đặt/dùng giữa Động từ và Tân ngữ:

Thành

Ví dụ: He speaks English slowly.

He speaks English very fluently.

Một khi có nhiều trạng từ trong một câu, vị trí của trạng từ nằm ở cuối câu sẽ có thứ tự ưu tiên như sau:

[Nơi chốn - Cách thức - Tần suất - Thời gian]

Chủ ngữ

/động từ

Nơi chốn

/địa điểm

Cách thức

Tần suất

Thời gian

I went

to Bangkok

by plane

yesterday

I walked

to the library

everyday

last month

He flew

to London

by jet plane

once a week

last year

Những trạng từ chỉ phẩm chất cho cả một câu như Luckily, Fortunately, Eventually, Certainly hoặc Surely ... thường được đặt ở đầu mỗi câu.

Ví dụ: Certainly, they will be here this afternoon.

Luckily, she didn't live where the war broke out in 1914-1918.

6. Hình thức so sánh của trạng từ

Các hình thức so sánh của trạng từ cũng được tuân theo giống như các nguyên tắc của tính từ.

Ví dụ: He ran as fast as his close friend.

I've been waiting for her longer than you

Cũng như tính từ, Trạng từ cũng có hình thức so sánh kép:

Ví dụ: We are going more and more slowly.

He is working harder and harder.

Chú ý: Trong so sánh Hơn-Kém và so sánh Cực cấp, khác với tính từ, trạng từ kết thúc bằng đuôi - ly (ending by - ly) sẽ được so sánh như tính từ đa (hai trở lên) tiết.

Quickly more quickly most quickly

Beautiful more beautifully most beautifully

SO SÁNH(Comparisons)

1. So sánh ngang/bằng nhau.

Hình thức so sánh bằng nhau được thành lập bằng cách thêm "as" vào trước và sau tính từ:

AS + adj/adv + AS

Ví dụ: John is as tall as his father.

This box is as heavy as that one

2. So sánh hơn/kém.

Thành

Hình thức so sánh bậc hơn được thành lập bằng cách thêm -er than vào sau tính từ (đơn âm tiết) hoặc thêm more + (tính từ từ hai âm tiết trở lên) + than

Ví dụ

You are taller than I am

John is stronger than his brother

The first problem is more difficult than the second

3. So sánh cực cấp.

a. Hình thức so sánh bậc nhất được thành lập bằng cách thêm đuôi -est vào sau tính từ (đơn âm tiết) hoặc thêm -most vào trước tính từ (tính từ từ hai âm tiết trở lên).

John is the tallest in the class

That was the happiest day of my life.

Maria is the most beautiful in my class

Để chỉ so sánh kém nhất, chúng ta có thể dùng The least để chỉ mức độ kém nhất :

That film is the least interesting of all.

Tính từ gốc so sánh bậc hơn so sánh bậc nhất

Hot hotter hottest

Small smaller smallest

Tall taller tallest

Chú ý:

· Nếu tính từ tận cùng bằng e, chúng ta chỉ thêm -r hoặc -st mà thôi:

Nice nicer nicest

Large larger largest

· Nếu tính từ gốc tận cùng bằng phụ âm +y, chúng ta đổi y thành i trước khi thêm -er hoặc -est:

Happy happier happiest

Easy easier easiest

Nhưng nếu tính từ tận cùng bằng nguyên âm + y, y vẫn được giữ nguyên:

Gay gayer gayest

Gray grayer grayest

Thành

· Nếu tính từ gốc chỉ có một vần và tận cùng bằng một nguyên âm + một phụ âm, chúng ta phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm -e hoặc -est

Hot hotter hottest

Big bigger biggest

b. Thêm more hoặc most vào các tính từ hai vần còn lại và các tính từ có từ ba vần trở lên :

Attractive more attractive the most attractive

Beautiful more beautiful the most beautiful

4. Tính từ có hình thức so sánh đặc biệt.

Tính từ gốc so sánh hơn kém so sánh cực cấp

Good better best

Well

Old older, elder older/oldest

Bad worse worst

Much

Many more most

Little less least

Far farther/further farthest/furthest

· Farther dùng để chỉ khoảng cách (hình tượng):

Hue city is farther from Hanoi than Vinh city is.

· Further, ngoài việc dùng để chỉ khoảng cách, còn có nghĩa thêm nữa (trừu tượng):

I'll give you further details.

I would like to further study.

Please research it further.

5. Một số tính từ không dùng để so sánh:

a. Không phải lúc nào tính từ/trạng cũng được dùng để so sánh - đó là những tính từ chỉ tính chất duy nhất/ đơn nhất, chỉ kích thước hình học (mang tính quy tắc).

Ví dụ: only; unique; square; round; perfect; extreme; just ...

TÍNH TỪ (Adjectives)

Thành

1. Định nghĩa: Tính từ là từ dùng để phẩm định cho danh từ bằng cách miêu tả các đặc tính của sự vật mà danh từ đó đại diện

2. Phân loại tính từ: Tính từ có thể được phân loại theo vị trí hoặc chức năng:

2.1 Tính từ phân loại theo vị trí:

a. Tính từ đứng trước danh từ

a good pupil (một học sinh giỏi)

a strong man (một cậu bé khỏe mạnh)

Hầu hết tính từ trong tiếng Anh khi được dùng để tính chất cho danh từ đều đứng trước danh từ, ngược lại trong tiếng Việt tính từ đứng sau danh từ mà nó phẩm định Thông thường, những tính từ đứng trước danh từ cũng có thể đứng một mình, không có danh từ theo sau như nice, good, bad, long, short, hot, happy, beautiful....Tuy nhiên, một số ít tính từ lại chỉ đứng một mình trước danh từ, như former, latter, main ...

b. Tính từ đứng một mình, không cần bất kì danh từ nào đứng sau nó:

Ví dụ:

The boy is afraid.

The woman is asleep.

The girl is well.

The soldier looks ill.

Các tính từ như trên luôn luôn đứng một mình, do đó chúng ta không thể nói:

an afraid boy

an asleep woman

a well woman

an ill soldier

Nếu muốn diễn đạt các ý trên, chúng ta phải nói:

A frightened woman

A sleeping boy

A healthy woman

A sick soldier

những tính từ đứng một mình sau động từ như trên là những tính từ bắt đầu bằng a- và một số các tính từ khác như:

Thành

aware; afraid; alive; awake; alone; ashamed; unable; exempt; content

Ví dụ:

The hound seems afraid.

Is the girl awake or asleep?

2.2 Tính từ được phân loại theo công dụng

Tính từ được phân thành các nhóm sau đây:

a. Tính từ chỉ sự miêu tả: nice, green, blue, big, good...

a large room

a charming woman

a new plane

a white pen

Tính từ chỉ sự miêu tả chiếm phần lớn số lượng tính từ trong tiếng Anh. Chúng có thể phân làm hai tiểu nhóm:

* Tính từ chỉ mức độ: là những tính từ có thể diễn tả tính chất hoặc đặc tính ở những mức độ (lớn, nhỏ...) khác nhau. Những tính từ này có thể dùng ở dạng so sánh hoặc có thể phẩm định bởi các phó từ chỉ mức độ như very, rather, so...

small smaller smallest

beautiful more beautiful the most beautiful

very old so hot extremely good

b. Tính từ chỉ số đếm: bao gồm tính từ chỉ số đếm (cardinals) như one, two, three... và những tính từ chỉ số thứ tự (ordinals) như first, second, third,...

c. Đối với các từ chỉ thị: this, that, these, those; sở hữu (possesives) như my, his, their và bất định (indefinites) như some, many,

3. Vị trí của tính từ:

Tính từ được chia theo các vị trí như sau:

a. Trước danh từ:

a small house

an old woman

khi có nhiều tính từ đứng trước danh từ, vị trí của chúng như sau:

b. Sau động từ: (be và các động từ như seem, look, feel..)